

Số: 66 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên
đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 hướng dẫn thi hành
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số
điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC
ngày 02 tháng 10 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC
ngày 12 tháng 5 năm 2017 Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với
nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày
20 tháng 01 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy
định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất
lý, hóa giống nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 Sửa đổi, bổ
sung một số Điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với
nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số
152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6757/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 420/BC-STP ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên”.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2025. Bãi bỏ quy định về giá tính thuế tài nguyên của các nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại các Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; trừ mã nhóm, loại tài nguyên: Đá Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây, mã II1101).

2. Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trừ các mã nhóm, loại tài nguyên sau:

a) Than cám 8a, Than cám 8b (bổ sung ngoài Khung giá) do Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh khai thác;

b) Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V10202).

3. Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác; trừ các mã nhóm, loại tài nguyên sau:

a) Than cục 6c (mã: II160206 – II170206); Than bùn tuyển 4b (mã: II160404 – II170404); Đất đá lẫn than bùn (Bổ sung ngoài khung giá) do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai thác;

b) Than cục xô 1a (mã: II160201 – II170201); Than cục: 4a.1 (mã: II160204 – II170204); Than cám 5a.4 (mã: II160305 – II170305); Than cám 7cMK (mã: II160307 – II170307) do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

4. Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định 32/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá của Bộ Tài chính quy định; trừ các mã nhóm, loại tài nguyên sau:

a) Than cám 3a (mã: II160303 – II170303); do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai thác;

b) Than cám 2 (mã: II160302 – II170302); do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

5. Bãi bỏ giá tính thuế tài nguyên của mã nhóm loại tài nguyên: Than cám 7a MK (mã II160307- II170307) quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

6. Bãi bỏ giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, như sau:

a) Than cục 5a.1 (mã II160205-II170205);

b) Than bùn tuyển 3c;

c) Than bùn tuyển 4a.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các mã nhóm, loại tài nguyên còn lại quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2022 (được đính chính bởi Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25 tháng 10 năm 2022); số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023; số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023; số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 số; số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024; số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 và số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 thì tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn, tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá: Thực hiện

theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính.

2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi văn bản về Bộ Tài chính để xem xét việc sửa đổi, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. *lllll*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài chính (báo cáo);
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
 - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
 - CT và các PCT UBND tỉnh;
 - Trung tâm Truyền thông tỉnh, Công TTĐT tỉnh (công báo);
 - V0, V1-V3, TM3-5, CN, TH;
 - Lưu: VT, TM6.
- QĐ16-giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Cường

**PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
A	B	C	4
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	54.500
Bổ sung ngoài khung giá	Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	65.000
II202	Đá		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	73.000
II2020302	Đá hộc	m ³	136.800
Bổ sung ngoài khung giá	Đá base	m ³	109.300
II2020304	Đá dăm	m ³	163.400
II2020307	Mặt đá	m ³	131.000
II3	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	102.000
II502	Cát xây dựng		
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	242.000
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000
Bổ sung ngoài khung giá	Kaolin – pyrophyllit	tấn	139.000
*	THAN DO TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM KHAI THÁC		
II1602 II1702	Than cục		
II160201	Than cục 1a	tấn	4.287.808
II170201	Than cục 1b	tấn	3.999.905
	Than cục 1c	tấn	3.817.332
II160202	Than cục 2a	tấn	4.308.141
II170202	Than cục 2b	tấn	4.201.731
II160204	Than cục 4a	tấn	5.754.817
II170204	Than cục 4b	tấn	3.855.269
II160205	Than cục 5a	tấn	5.838.758
II170205	Than cục 5b	tấn	3.806.746
II160207	Than cục đơn 7a	tấn	2.324.078
II170207	Than cục đơn 7b	tấn	1.869.597
	Than cục đơn 7c	tấn	1.997.696
II160208	Than cục đơn 8a	tấn	1.453.708
II170208	Than cục đơn 8b	tấn	1.354.383
	Than cục đơn 8c	tấn	1.111.843
II1603 II1703	Than Cắm		

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
II160301 II170301	Than cám 1	tấn	4.702.347
II160302 II170302	Than cám 2	tấn	4.587.340
II160303	Than cám 3b	tấn	3.771.698
II170303	Than cám 3c	tấn	3.496.336
II160304	Than cám 4a	tấn	3.271.033
II170304	Than cám 4b	tấn	2.697.264
II160305	Than cám 5a	tấn	2.525.151
II170305	Than cám 5b	tấn	1.824.365
II160306	Than cám 6a	tấn	1.557.387
II170306	Than cám 6b	tấn	1.295.566
II160307	Than cám 7a	tấn	1.468.591
II170307	Than cám 7b	tấn	1.094.369
	Than cám 7c	tấn	912.933
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a	tấn	652.948
	Than cám 8b	tấn	452.504
	Than cám 8c	tấn	256.461
II1604 II1704	Than bùn		
II160403	Than bùn tuyển 3a	tấn	1.125.097
II170403	Than bùn tuyển 3b	tấn	1.043.470
	Than bùn tuyển 3c	tấn	942.292
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	tấn	851.607
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác	tấn	1.860.734
Bổ sung ngoài khung giá	Đá thải sau sàng độ tro AK>78%	tấn	51.080
	Cám đá độ tro AK>75%	tấn	98.891
	Bùn thải qua sơ tuyển	tấn	322.545
*	THAN DO TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC KHAI THÁC		
II1602 II1702	Than cục		
II160201	Than cục 1b	tấn	3.951.313
II170201	Than cục 1c	tấn	3.809.717
II160204	Than cục 4a.2	tấn	4.961.051
II170204	Than cục 4b.1	tấn	3.582.967
II160205	Than cục 5a.1	tấn	5.996.897
II170205	Than cục 5a.2	tấn	5.337.386
II	Than cám		
II160303	Than cám 3a.1	tấn	3.962.468
II170303	Than cám 3b.1	tấn	4.024.468
	Than cám 3c.1	tấn	3.588.468
II160304	Than cám 4a.1	tấn	3.153.189
II170304	Than cám 4b.1	tấn	2.270.584
II160305	Than cám 5a.1	tấn	1.754.468
II170305	Than cám 5b.1	tấn	1.579.290
	Than cám 5b.4	tấn	1.495.468
II160306	Than cám 6a.1	tấn	1.501.571
II170306	Than cám 6a.4	tấn	1.428.381
	Than cám 6b.1	tấn	1.270.024
	Than cám 6b.4	tấn	1.277.624
II160307	Than cám 7a HG	tấn	1.377.018
	Than cám 7a MK	tấn	1.250.468

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
II170307	Than cám 7b HG	tấn	1.078.468
	Than cám 7c HG	tấn	871.468
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a HG	tấn	618.468
	Than cám 8b HG	tấn	434.468
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8c HG	tấn	250.468
	Than cám 8c MK	tấn	250.935
III	Than bùn		
II160403	Than bùn tuyển 3C	tấn	917.468
II170403	Than bùn tuyển 4a	tấn	825.468
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cục 15, cám 15)	tấn	1.716.680
Bổ sung ngoài khung giá	Đất, đá thải của mỏ than làm vật liệu san lấp mặt bằng cho các Dự án, công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	m ³	54.500
*	THAN DO CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH KHAI THÁC		
II160306	Than cám 6a	tấn	1.550.000
II170306	Than cám 6b	tấn	1.300.000
II160307 II170307	Than cám 7a	tấn	970.000
	Than cám 7b	tấn	803.040
	Than cám 7c	tấn	803.040
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8c	tấn	226.950
V	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp		
V101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
V10102	Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.028.400
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	24.500
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	290.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	m ³	11.650
V202	Nước dưới đất (Nước ngầm)	m ³	11.680
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất bia, rượu, nước giải khát, nước đá	m ³	84.500
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000
Bổ sung ngoài khung giá	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác còn lại	m ³	3.000